| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 187/2017/DS-PT.
Ngày: 29-9-2017
V/v "tranh chấp quyền sở hữu tài sản"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Kim Hường
*Các thẩm phán*: Bà Ngô Thị Minh Trang
Ông Võ Kế Nghiệp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang***: Ông Chiêm Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sở hữu tài sản.

Do bản án sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2017/QĐPT-DS ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961.
Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư Trương Công C - Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 (vợ ông Đ).
Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn Đ.

(Các đương sự và Luật sư có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Nguyên đơn ông Phạm Thanh H trình bày:***

Ngày 09/4/2014 (al) ông và ông Đ có hùn vốn mua một máy cạp Rope hiệu PC 60, chiếc phà và máy ủi với số tiền 350.000.000 đồng, tính đến ngày 22/5/2014 (al) phát sinh thêm khoản tiền mua sắm, sửa chữa máy thì giá trị hùn vốn tăng lên 408.000.000 đồng. Trong tổng số tiền trên thì ông đã đưa cho ông Đ 120.000.000 đồng, còn lại 84.000.000 đồng ông viết giấy nợ ông Đ và nhờ ông Đ vay giùm, lãi 4%. Làm ăn với nhau được 06 tháng thì thấy không có lãi nên ông và ông Đ bàn cho Công ty xây dựng G thuê máy với giá 35.000.000 đồng/tháng, sau khi trừ đi chi phí thì mỗi người được hưởng 11.500.000 đồng. Công ty làm được nửa tháng thì ông Đ tự ý lấy máy đi nơi khác làm cá nhân.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải chia cho ông giá trị nửa cái máy là 204.000.000 đồng và khoản tiền sinh lời cho thuê máy mỗi tháng 11.500.000 đồng x 4 tháng = 46.000.000 đồng. Tổng cộng hai khoản ông được hưởng là 250.000.000 đồng, khấu trừ vào phần tiền ông còn thiếu ông Đ 97.440.000 đồng, còn lại 152.560.000 đồng ông yêu cầu ông Đ phải trả cho ông.

***- Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:*** Ngày 9/4/2014 (al) ông và ông H có hùn vốn mua một máy cạp Rope hiệu PC 60, chiếc phà và máy ủi với số tiền 350.000.000 đồng, tính đến ngày 22/5/2014 (al) phát sinh thêm khoản tiền mua sắm, sửa chữa máy thì giá trị hùn vốn tăng lên 408.000.000 đồng, trong phần tiền này vào ngày 22/5/2014 ông H đưa cho ông 120.000.000 đồng, nợ lại 84.000.000 đồng (14.000.000 đồng x 4%/tháng x 05 tháng = 16.800.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng là đi vay bằng lúa tính thành 13.207 kg, giá lúa 5.300đ/kg nhưng chưa tính lãi, sau đó giá lúa tăng lên 6.500đ/kg, tính thành tiền 85.845.000 đồng x 4% x 04 tháng lãi là 14.284.000 đồng = 100.172.000 đồng). Ngoài ra trong thời gian làm chung 06 tháng cộng sổ lại lời được 38.406.000 đồng chia hai mỗi người được 19.203.000 đồng nhưng ông H không trả mà ông H lấy khoản tiền cho công ty thuê máy được 20.000.000 đồng, mỗi người 10.000.000 đồng, ông H trả sang số nợ 19.203.000 đồng, còn thiếu ông là 9.203.000 đồng. Ông H còn nhờ bà Nguyễn Thị T hỏi mượn 6.560.000 đồng, tiền điện thoại 1.000.000 đồng. Ngày 15/9/2014 (al) hai bên ngồi tính toán số nợ mà ông H thiếu ông và ông H có ký tên thừa nhận các khoản nợ tổng cộng 133.687.000 đồng, ký xong ông H xé giấy nhận nợ. Ngày 28/9/2014 (al) hai bên thỏa thuận thanh lý máy 340.000.000 đồng, mỗi người được 170.000.000 đồng. Ngày 4/10/2014 (al) ông H kêu ông đưa tiền thanh lý nhưng ông không có ở nhà, ông kêu vợ ông đưa cho ông H 15.000.000 đồng. Ngoài ra ông H còn nợ ông tiền mua xe cúp 50 là 2.500.000 đồng, tiền công trình thuê máy 3.400.000 đồng, tiền trả tài xế cho ông H 4.800.000 đồng, cộng chung là 10.700.000 đồng.

Tổng cộng các khoản ông H thiếu ông gồm 133.687.000 đồng + 15.000.000 đồng + 10.700.000 đồng = 159.387.000 đồng. Hai bên đã thống nhất chiếc máy theo thẩm định là 317.800.000 đồng, chia hai mỗi người được 158.900.000 đồng, trừ vào số tiền ông H còn thiếu ông là 159.387.000 đồng, còn lại 487.000 đồng ông H phải trả cho ông. Ông không đồng ý yêu cầu của ông H, yêu cầu ông H trả cho ông khoản tiền lãi sau khi hai bên quyết toán của số tiền 133.687.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, còn phần tiền 15.000.000 đồng tính lãi theo Ngân hàng nhà nước quy định.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Bà không nhớ rõ ngày tháng năm nào ông H có đến nhà bà yêu cầu chồng bà đưa tiền thanh lý máy là 20.000.000 đồng, bà điện cho ông Đ thì ông Đ nói chỉ đưa cho ông H 15.000.000 đồng nên bà đưa và có làm biên nhận. Việc hai bên thỏa thuận thanh lý máy thì bà có nghe nhưng thấy ông H xé giấy kết toán nợ với ông Đ. Việc ông H khởi kiện yêu cầu ông Đ thanh toán 152.560.000 đồng là không đúng. Hai bên đã thanh toán với nhau xong, phần bà đưa cho ông H 15.000.000 đồng có làm biên nhận, Tòa án cứ căn cưa vào tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ kiện. Bà không có ý kiến gì thêm.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh H đối với ông Trần Văn Đ.

Buộc ông Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 125.367.578 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ đối với ông H.

Giao cho ông Trần Văn Đ toàn quyền sử dụng và định đoạt chiếc máy đào bánh xích, hiệu HITACHIEX60-1, chiếc phà và máy ủi.

Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu ông H trả số tiền 4.800.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

**Đến ngày 11/7/2017 ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm:**

Ông không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại việc Tòa án huyện A buộc ông phải trả cho ông H số tiền 125.367.578 đồng, ông không thống nhất vì giữa ông và ông H đã có sự thỏa thuận bằng miệng là thanh lý xong cái máy Rope nên ông H đòi tiền sinh lời ông không đồng ý trả cho ông H bất kỳ khoản tiền nào.

**Tại phiên tòa phúc thẩm**, nguyên đơn ông H yêu cầu giải quyết như bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn ông Đ yêu cầu tính lại phần lãi suất trên số tiền ông H nợ ông là 133.687.000 đồng theo mức lãi suất 4%/tháng từ ngày 08/10/2014 đến khi xét xử sơ thẩm; không thống nhất tiền lợi nhuận thời gian ông sử dụng máy như bản án sơ thẩm tuyên là 28 tháng. Ông H và ông đã thỏa thuận thanh lý xong, không đồng ý yêu cầu khởi kiện, chỉ chấp nhận lợi nhuận trong thời gian ông sử dụng máy là 3.200.000 đồng/1 phần/tháng và tính 20 tháng khi hoàn lại lợi nhuận cho ông H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Trương Công C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo bị đơn. Về lợi nhuận sơ thẩm tính 28 tháng x 6.250.000 đồng/tháng là không có cơ sở, ông H không trực tiếp quản lý máy, thời gian sử dụng để sinh lời không đến 28 tháng. Mỗi tháng sinh lời 6.250.000 đồng là không phù hợp thu nhập thực tế. Lãi suất trên số nợ 133.687.000 đồng, yêu cầu tính 84.000.000 đồng lãi suất 4%/tháng, phần còn lại 49.687.000 đồng yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông H và ông Đ thống nhất giá trị tài sản theo định giá là 317.800.000 đồng, mỗi người được hưởng 158.900.000 đồng. Đối với khoản tiền sinh lời Tòa sơ thẩm buộc ông Đ trả cho ông H 6.250.000 đồng/tháng/người x 28 tháng = 175.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông H khởi kiện yêu cầu ông Đ hoàn trả ½ giá trị tài sản hùn vốn và khoản tiền sinh lời 46.000.000 đồng, ông H không có đơn khởi kiện bổ sung.

Tại cấp phúc thẩm ông Đ thừa nhận từ ngày ông lấy máy đi làm riêng thì thời gian có lời khoảng 20 tháng nên cần ghi nhận, mức sinh lợi mỗi tháng 6.250.000 đồng/tháng/người là do ông Đ đồng ý tại Phiên tòa sơ thẩm nên không có căn cứ giảm theo trình bày tại phiên tòa phúc thẩm. Ông H thừa nhận còn thiếu ông Đ 153.087.000 đồng và chấp nhận trả lãi cho ông Đ theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định là phù hợp, cần được ghi nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 50/2017/DS-ST ngày 28/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện A.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông Phạm Thanh H và ông Trần Văn Đ thống nhất tài sản hùn mua là máy đào bánh xích hiệu Hitachi EX60-1, chẹt thép và máy đẩy chẹt theo định

giá của Công ty cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá D ngày 20/7/2016 là 317.000.000 đồng. Mỗi bên ½ giá trị là 158.900.000 đồng. Tài sản máy đào bánh xích, chẹt thép và máy đẩy chẹt hiện nay ông Đ đang sử dụng, ông H thống nhất chấm dứt hợp đồng hùn vốn, giao quyền sở hữu tài sản hùn mua trên cho ông Đ, ông Đ hoàn trả giá trị tài sản hùn mua là máy đào bánh xích, chẹt, máy đẩy chẹt cho ông H là 158.900.000 đồng.

[2] Về lợi nhuận trong thời gian sử dụng máy sau khi hùn mua tại đơn khởi kiện ông H yêu cầu ông Đ chia lợi nhuận 11.500.000 đồng/1 tháng x 04 tháng = 46.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ thống nhất lợi nhuận mỗi tháng chia mỗi bên khoảng 6.250.000 đồng nhưng hai bên không thỏa thuận thời gian ông Đ sử dụng máy sinh lời để thanh toán lại cho ông H.

Tại biên bản hòa giải ông H yêu cầu tính thêm lợi nhuận thời gian nhiều hơn đơn khởi kiện là từ khi ông Đ sử dụng máy tháng 11/2014 đến khi xét xử sơ thẩm là gần bằng 22 tháng, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông H lại yêu cầu tính lợi nhuận như yêu cầu tại đơn khởi kiện là 46.000.000 đồng.

Ông Đ kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm tính lợi nhuận thời gian ông sử dụng máy là 28 tháng x 6.250.000 đồng = 175.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng bản án sơ thẩm tính lợi nhuận 175.000.000 đồng là chưa phù hợp, do bị đơn ông Đ không thừa nhận thu nhập lợi nhuận đều các tháng khi sử dụng máy là 6.250.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ xác định thời gian chia lợi nhuận cho ông H từ khi ông sử dụng máy làm thuê là 20 tháng nhưng số tiền lợi nhuận thì yêu cầu giảm căn cứ theo lợi nhuận khi ông Đ sử dụng máy là khoảng 3.200.000 đồng/tháng. Xét thấy số tiền lợi nhuận theo tháng 6.250.000 đồng là do ông Đ thống nhất tại phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H không đồng ý lợi nhuận 3.200.000 đồng/tháng như trình bày của ông Đ. Ông Đ không có chứng cứ khác chứng minh về việc thay đổi mức lợi nhuận theo đồng ý tại phiên tòa sơ thẩm. Do vậy Hội đồng xét xử thống nhất tính lợi nhuận 6.250.000 đồng x 20 tháng = 125.000.000 đồng, cộng số tiền ½ giá trị tài sản hùn vốn là 158.900.000 đồng = 283.900.000 đồng, trừ số tiền phản tố của bị đơn được chấp nhận là 208.532.422 đồng, ông Đ còn phải giao lại cho ông H 75.367.578 đồng.

[3] Về số tiền ông H nợ ông Đ theo yêu cầu phản tố của ông Đ thấy rằng: Ông Đ xác định đã thanh lý hợp đồng hùn mua máy với ông H xong và kết nợ ông H nợ ông Đ 133.687.000 đồng vào ngày 15/9/2014 âm lịch (ngày 08/10/2014 dương lịch). Ông H không thừa nhận đã thanh lý hợp đồng hùn mua máy như trình bày của ông Đ, ông Đ không có chứng cứ chứng minh đã thanh lý xong. Tuy nhiên ông H thừa nhận có nợ ông Đ tổng số tiền hai bên tính toán kết

nợ gồm nhiều khoản phát sinh từ khi hùn mua máy đến ngày 08/10/2014 là 133.687.000 đồng và ngày 16/01/2015 ứng của ông Đ 15.000.000 đồng chưa thanh toán. Ông H chấp nhận thanh toán hai khoản nợ này và lãi suất theo quy định pháp luật. Ông Đ kháng cáo yêu cầu lãi 4%/tháng là vượt quá lãi suất Bộ luật Dân sự quy định. Mặt khác bản án sơ thẩm tính lãi suất 1,125%/tháng trên tổng số tiền nợ 133.687.000 đồng là chưa phù hợp pháp luật vì số tiền này là tổng kết nợ chứ không phải tiền vay nên tính lãi chậm trả 0,75%/tháng. Tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đ về việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lãi suất 4%/tháng.

Về án phí Bản án sơ thẩm không buộc nguyên đơn nộp án phí trên yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là có thiếu sót. Do vậy cần sửa án phí theo quy định pháp luật: 208.532.422 đồng - 97.000.000 đồng (số tiền nguyên đơn thừa nhận nợ theo đơn kiện) = 111.532.422 x 5% = 5.576.621 đồng.

Qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và ý kiến đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Sửa bản sơ thẩm số 50/2017/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A.

- Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận là: 75.367.578 đồng x 5% = 3.768.378 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông Đ còn phải nộp thêm 3.568.378 đồng.

Ông H phải chịu án phí trên yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là: 111.532.422 đồng x 5% = 5.576.621 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông H còn phải nộp thêm 1.776.621 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ không phải chịu do bản án sơ thẩm bị cải sửa. Được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu của Cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 164, 168, 170 Bộ luật Dân sự 2005.

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ.

- Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 50/2017/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A.

**Xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh H đối với ông Trần Văn Đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ đối với ông H về số tiền nợ.

Công nhận thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt hợp đồng hùn mua máy cạp Rope ngày 09/4/2014. Giao cho ông Trần Văn Đ toàn quyền sở hữu chiếc máy đào bánh xích, hiệu HITACHI EX60-1, chẹt thép, máy đẩy chẹt (các tài sản này hiện ông Đ đang quản lý sử dụng).

Buộc ông Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H ½ giá trị máy cạp Rope, chẹt và máy đẩy chẹt hùn mua; lợi nhuận sử dụng máy; trừ số tiền ông H nợ ông Đ, ông Đ phải hoàn trả ông H là 75.367.578 (bảy mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi tám) đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn ông H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn ông Đ không trả số tiền trên cho nguyên đơn thì bị đơn còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông Đ về việc yêu cầu ông H trả số tiền 4.800.000 đồng .

- Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận là 3.768.378 đồng, khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007747 ngày 17/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, ông Đ còn phải nộp thêm 3.568.378 (ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi tám) đồng.

Ông H phải chịu án phí trên yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 5.576.621 đồng, khấu trừ 3.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08963 ngày 22/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, ông H còn phải nộp thêm 1.776.621 (một triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi mốt) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ không phải chịu do bản án sơ thẩm bị cải sửa. Được nhận lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008069 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Hường**